

Số: 26-202/CBTT-VNECO3

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

BÙI ĐỨC LONG

Digitally signed by BÙI ĐỨC LONG
DN: C=VN, CN=BÙI ĐỨC LONG, L=Vinh, OU=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3, ST=NGHỆ AN, UID=CMND:182377566, title=Nhân viên
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 16:31:43 +0700
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối Trung Đô 3 , Phường Trường Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 19 tháng 10 năm 2026 bao gồm :

- 1.Bảng cân đối kế toán
- 2.Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4.Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 26-137/VNECO3- TCKT ngày 20/07/2026 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi : Như trên

Lưu : Công ty;



Bùi Đức Long

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối Trung Đô 3, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ an
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://vneco3.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình số: 26-137/VNECO3- TCKT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Bùi Đức Long

Number: 26-202/CBTT-VNECO3

Nghe An, October 20, 2026

To: - State Securities Commission**- Hanoi Stock Exchange****Company Name: VNECO3 Electrical Construction Joint Stock Company**

Stock Code: VE3

Head Office: Trung Do 3 Block, Truong Vinh Ward, Nghe An Province

Telephone: 038.3855619 – 112 Fax: 038.3855263

Information Discloser: Bui Duc Long

Information Disclosure Content:

The Q3 2026 financial report of VNECO3 Electrical Construction Joint Stock Company, prepared on October 19, 2026, includes:

1. Balance Sheet
2. Income Statement
3. Cash Flow Statement
4. Notes to Financial Statements

Official letter No. 26-201/VNECO3-TCKT dated October 20, 2026, explaining the difference in after-tax profit.

Website address for publishing financial reports: vneco3.com.vn

We commit that the information disclosed above is true and accurate and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Recipient: As above

Saved by: Company;

INFORMATION DISCLOSURE PERSON**Bùi Đức Long**



Number: 26-203/CBTT-VNECO3

Nghe An, October 20, 2026

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VNECO3 Electricity Construction Joint Stock VNECO3 Electrical Construction Joint Stock Company hereby announces its financial statements for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows::

1. Organization name: VNECO3 Electricity Construction Joint Stock Company

• Stock code: VE3

• Address: Trung Do 3 Block, Truong Vinh Ward, Nghe An Province

• Contact phone number/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Information disclosure content:

• Financial report for the third quarter of 2026

☒ Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

☐ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

☐ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation of the reasons:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

☐ Yes

☒ No

Explanation in case of accumulation:

☐ Yes

☐ No

+ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements in 2024):

☒ Yes

☐ No

Explanation in case of accumulation:

☒ Yes

☐ No

+ The profit after tax on corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒

Yes

☐

No

Explanation in case of accumulation:

☒

Yes

☐

No

+ The profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐

Yes

☒

No

Explanation in case of accumulation: Accumulated:

☐

Yes

☒

No

This information has been published on the company's website on: *April 20, 2026* at the link: <https://vneco3.com.vn>

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets in the second quarter of 2026:

- Transaction content: none
- Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report):
- Transaction completion date:

We hereby commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Attachments:

- *Financial statements*
- *Explanatory documents*

No.: 26-201/VNECO3-TCKT

Representative of the organization

Legal representative/Person authorized to act on behalf of the organization



Bùi Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.327.942.897	181.624.101.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	1.751.413.061	35.751.113.012
1. Tiền	111		1.451.413.061	27.996.113.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	7.755.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.200.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.2	116.895.326.687	82.303.770.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.369.504.958	64.535.160.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.679.343.804	7.480.539.975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		34.266.712.698	12.273.285.941
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.420.234.773)	(1.985.216.521)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		52.883.115.728	58.694.333.118
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	53.304.767.401	59.504.092.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(421.651.673)	(809.759.873)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.598.087.421	3.674.885.004
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.4	5.528.583	24.700.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.399.171.771	3.457.206.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		193.387.067	192.977.845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.410.811.911	44.099.502.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	IV.5	4.683.631.551	5.247.057.646

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.683.631.551	5.247.057.646
- Nguyên giá	222		16.236.596.635	17.854.444.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.552.965.084)	(12.607.387.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		3.486.000.000	3.486.000.000
- Nguyên giá	241		3.486.000.000	3.486.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.6	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		35.241.180.360	35.366.444.914
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.7	35.241.180.360	35.366.444.914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		219.738.754.808	225.723.603.813
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.699.180.177	185.573.968.347
I. Nợ ngắn hạn	310		185.761.680.177	184.523.968.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	90.935.830.511	89.216.403.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		541.960.004	8.624.468.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	IV.9		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		367.781.318	886.145.545
5. Phải trả người lao động	315		3.476.610.877	2.099.830.726
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.10	4.116.061.913	9.362.826.019
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	IV.11	1.812.052.529	1.559.457.504

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.12	84.392.112.044	72.634.134.880
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.13	74.950.127	74.950.127
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		44.320.854	65.750.854
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		937.500.000	1.050.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		937.500.000	1.050.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.14	33.039.574.631	40.149.635.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14a	34.000.000.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		34.000.000.000	34.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV.14b	(3.513.794.079)	3.596.266.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.596.266.757	3.501.132.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(7.110.060.836)	95.134.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.738.754.808	225.723.603.813

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**Kỳ kế toán ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026**

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	V.3	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.758.979.218
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2.519.252.348	2.463.336.225	144.464.119	5.222.276.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
7. Chi phí tài chính	22	V.6	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		768.137.084	1.414.346.870	4.125.306.985	4.128.136.921
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	695.309.756	1.470.606.897	3.317.921.237	5.707.451.691
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.154.746.255	(372.484.939)	(7.079.116.806)	(4.350.965.784)
12. Thu nhập khác	31	V.8	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
13. Chi phí khác	32	V.9	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212.625.817	(10.607.937)	(30.944.030)	(67.447.868)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.367.372.072	(383.092.876)	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10		-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.367.372.072	(383.092.876)	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.036	(290)	(5.388)	(3.348)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.036	(290)	(5.388)	(3.348)

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG**Bùi Đức Long****NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Tổng Đình Thắng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30-09-2026	Từ 01/01/2025 đến 30-09-2025
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	71.387.223.912	96.649.858.420
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(97.481.272.318)	(105.664.742.588)
3. Chi trả cho người lao động	3	(1.111.984.587)	(4.778.494.200)
4. Tiền chi trả lãi	4	(4.949.112.361)	(3.743.005.109)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(868.237.537)	(568.973.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	23.333.531.017	1.801.201.402
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(36.405.585.903)	(9.194.827.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.095.437.777)	(25.498.982.916)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	236.330.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.930.662	130.981.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	450.260.662	130.981.865
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	78.047.461.018	75.704.717.416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.401.983.854)	(66.569.850.072)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.645.477.164	9.134.867.344
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.999.699.951)	(16.233.133.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.751.113.012	23.883.493.806
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.751.413.061	7.650.360.099

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Tổng Đình Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

I. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối Trung Đô 3 – Phường Trường Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **34.000.000.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2026

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: 6,97%
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 93,3%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 3 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30 tháng 09 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
1. Tiền	1.751.413.061	35.751.113.012
- Tiền mặt tại quỹ	225.053	2.520.969
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	1.451.188.008	27.971.929.833
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng		21.662.210
- Các khoản tương đương tiền	300.000.000	7.755.000.000
Cộng	1.751.413.061	35.751.113.012
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	116.895.326.687	82.303.770.119
- Phải thu khách hàng (*)	67.369.504.958	64.535.160.724
- Trả trước cho người bán	16.679.343.804	7.480.539.975
- Các khoản phải thu khác (*)	34.266.712.698	12.273.285.941
+ Tam ứng	32.511.177.632	9.507.369.895
+ phải thu khác	990.798.935	640.571.089
+ Ký quỹ, ký cược	764.736.131	2.125.344.957
+ Lãi dự thu	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.420.234.773)	(1.985.216.521)
Cộng	116.895.326.687	82.303.770.119
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	5.463.020.196	6.809.371.150
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Vĩnh Yên)	6.217.222.497	6.930.757.431
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Bá Thiện)	13.420.808.519	13.420.808.519
Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	2.626.434.561	2.245.804.727
Điện Lực Hà Tĩnh (ĐZ Đức Thọ)	327.477.774	-
Công ty cổ phần tài chính và phát triển Năng Lượng	6.363.393.399	6.363.393.399
Ban QLDA Thủy điện Bản Mông - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	2.154.266.293	2.154.266.293
Chi nhánh tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH - BQL dự án lưới điện Miền Nam (ĐZ Đức Trọng - Đà Lạt)	1.168.462.808	1.168.462.808
Ban quản lý dự án phát triển điện lực (ĐZ Sơn Nam)	1.924.887.860	1.924.887.860
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Xuân Sơn)	2.906.884.542	6.198.555.866
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Nghi Lộc)	4.163.503.354	3.972.388.687
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát (ĐZ Vũ Quang Hà Tĩnh)	309.139.029	309.139.029
Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH (ĐZ Bình Đại)	15.170.064.428	167.991.285
Công ty TNHH đầu tư VNECO	311.040.000	311.040.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	928.644.532	928.644.532
Công ty Cổ phần VISOLAN	671.387.726	406.830.747
Công ty TNHH Cơ Điện Linh Phương	844.979.722	561.535.540
Các đối tượng khác	2.397.887.718	10.661.282.851
Cộng	67.369.504.958	64.535.160.724
03- Hàng tồn kho	53.272.638.298	59.504.092.991
- Nguyên liệu, vật liệu	2.303.011.854	10.244.251.624
- Công cụ, dụng cụ	26.484.960	21.373.960
- Chi phí SX, KD dở dang	49.076.700.913	47.372.026.836
- Thành phẩm	1.866.440.571	1.866.440.571
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.272.638.298	59.504.092.991
04. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.528.583	24.700.739
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.528.583	24.700.739
Cộng	5.528.583	24.700.739
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	4.683.631.551	5.247.057.646
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	4.683.631.551	5.247.057.646

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
- Nguyên giá	16.236.596.635	17.854.444.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	(11.552.965.084)	(12.607.387.333)
- Giá trị còn lại	4.683.631.551	5.247.057.646
06. Tài sản dài hạn dở dang	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
07. Chi phí trả trước dài hạn	35.241.180.360	35.366.444.914
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49.143.344	68.598.283
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	155.951.347	227.259.179
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.085.669	70.587.452
Chi phí quyền thương hiệu và phát triển dự án thương hiệu	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	35.241.180.360	35.366.444.914
08. Phải trả người bán	90.935.830.511	88.328.003.823
8.1. Phải trả người bán ngắn hạn	90.935.830.511	88.328.003.823
Công ty TNHH Hoa Thường	900.448.350	923.148.351
Công ty CP đầu tư TM và phát triển Việt Đức	2.530.405.840	2.530.405.840
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	1.127.972.910	-
Bùi Đức Minh		-
Công ty CP cơ điện Đại Dũng	642.658.872	704.125.964
Công ty cổ phần sản xuất thương mại thép Tín Phát	994.764.181	994.764.181
Công ty TNHH một thành viên cơ điện ELMACO	1.875.674.000	1.875.674.000
Cty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.475.741.058	2.275.204.058
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	35.153.803.319	35.153.803.319
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	980.426.013	980.426.013
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	4.636.617.811	5.364.192.393
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hoat	6.175.210.481	6.803.843.089
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Du Lịch Quê Hương	956.830.093	-
Công ty TNHH xây dựng 972	679.036.081	679.036.081
Công ty TNHH MTV Đức Tuấn	849.278.866	1.197.226.475
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	775.449.573	775.449.573
Công ty cổ phần xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	945.621.378	945.621.378
Công ty TNHH xây dựng và xây lắp HTK	1.050.229.893	1.050.229.893
Công ty TNHH Linh Ngọc	6.275.136.143	6.278.336.143
Công ty cổ phần xây dựng số 4 Yên Bái	2.643.759.299	2.643.759.299
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.379.558.030	1.379.558.030
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	1.074.682.746	1.074.682.746
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	1.203.747.414	-
Công ty TNHH đầu tư XD và DV TM Thái An	1.109.765.915	1.109.765.915
Công ty TNHH 1TV tư vấn TK & XD Quang Trang	931.900.751	931.900.751
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn	632.708.115	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thủy Dương	1.288.564.759	1.288.564.759
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty điện lực miền bắc	763.996.154	763.996.154
Công ty CP Xây dựng Hùng An	832.418.292	1.432.418.292
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	776.162.163	776.162.163
Phải trả công ty khác	10.273.262.011	8.395.708.963
Cộng	90.935.830.511	88.328.003.823
8.2 . Phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	-
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)	367.161.466	903.842.923
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	886.145.545
- Thuế thu nhập cá nhân	(409.222)	17.697.378
- Tiền thuê đất	367.570.688	
Cộng	367.161.466	903.842.923
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	4.116.061.913	9.362.826.019
- Trích trước chi phí kiểm toán 2024		
ĐZ 500 kV Vinh Yên		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
TBA110kV Diễn Châu- Đô Lương - Thanh Chương - Nghĩa Đàn (Hoàn thiện sơ đồ)		
ĐZ và TBA 110kV KCNHoàng Long		
ĐZ 220kV nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500kV Phố Nối HĐ 550/2024	1.078.299.665	
ĐZ 220 KV Nậm Sum - Nông công(Quỳ châu)		
Trạm biến áp 220 kV Bá Thiên (gói 13)	-	2.524.095.233
ĐZ Trung Hạ Thế - Kỳ Sơn Quê Phong (Thôn Bản)	383.971.802	
ĐZ và TBA 110kV Nghi Lộc	-	4.184.940.340
ĐZ và TBA 110kV Phú Thuận - Bình Đại	2.653.790.446	2.653.790.446
11- Các khoản phải trả khác	1.774.605.932	1.552.935.304
a- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.774.605.932	1.552.935.304
Phải trả phải nộp khác - Kinh phí Công Đoàn	202.938.360	166.529.760
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm xã hội	572.527.378	587.215.503
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm Y tế		102.657.537
Phải trả khác	928.794.746	615.917.948
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam		
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm thất nghiệp	70.345.448	80.614.556
b- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	-	-
12. Vay và nợ thuê tài chính	85.329.612.044	73.684.134.880
- Vay ngắn hạn	84.392.112.044	72.634.134.880
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	640.000.000	1.710.015.900
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	27.041.700.000	29.711.312.668
Vay ngắn hạn ngân hàng VPBank		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP Bank	31.642.387.018	31.116.050.286
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP MSB - Chi nhánh Nghệ An		
Vay ngắn hạn tổ chức khác	25.068.025.026	10.096.756.026
- Vay trung hạn	937.500.000	1.050.000.000
Vay trung hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh		
Vay trung hạn ngân hàng TP Bank	937.500.000	1.050.000.000
Cộng	85.329.612.044	73.684.134.880
13- Dự phòng phải trả:	74.950.127	74.950.127
- Dự phòng phải trả dài hạn:	-	-
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GD3		
Trạm Hoàng Hóa - Kỳ Anh		
Đường dây Hà đông - Sơn Tây		
ĐZ Hòa Bình Tây Hà Nội		
ĐZ Ninh Bình Trình Xuyên		
Hoàn thiện sơ đồ 13 trạm		
Trạm Bắc Á		
Cộng	-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn:	74.950.127	74.950.127
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trực Ninh	7.732.559	7.732.559
Trạm bù kháng 500 Kv Vũng Áng	24.904.000	24.904.000
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GD3	20.785.078	20.785.078
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490
Cộng	74.950.127	74.950.127
14- Nguồn vốn chủ sở hữu	33.039.574.630	40.149.635.466
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 03)	(3.513.794.080)	3.596.266.756
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty	2.639.420.000	2.639.420.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	31.360.580.000	31.360.580.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
D. Thặng dư vốn	8.860.000	8.860.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	2.544.508.710	2.544.508.710

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Tổng Đình Thắng

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
Trong đó:				
- Doanh thu Xây lắp	9.871.990.874	39.949.680.993	58.608.303.143	85.971.555.146
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	21.018.519	31.046.296	185.452.519	163.246.296
- Doanh thu khác	184.000.000	14.416.500.541	15.402.830.418	24.846.454.033
Cộng	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
02- Các khoản giảm trừ				
Trong đó : Hàng bán trả lại				
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
- Doanh thu Xây lắp	9.871.990.874	39.949.680.993	58.608.303.143	85.971.555.146
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	21.018.519	31.046.296	185.452.519	163.246.296
- Doanh thu khác	184.000.000	14.416.500.541	15.402.830.418	24.846.454.033
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.019.280.207
Trong đó:				
- Giá vốn Xây lắp	7.461.690.084	37.512.307.548	58.821.404.799	80.244.752.471
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	22.503.066	33.067.947	224.249.450	168.536.524
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	73.563.895	14.388.516.110	15.006.467.712	24.605.991.212
Cộng	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.019.280.207
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
- Lãi do bán cổ phiếu			-	-
- Lợi nhuận được chia			-	-
Cộng	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
Lãi tiền vay	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
- Chiết khấu thanh toán			-	-
Cộng	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
07- Chi phí bán hàng (Mã số 25)				
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	695.309.756	1.470.606.897	3.317.921.237	6.447.150.702
Chi phí nhân viên quản lý	86.877.629	1.035.179.276	1.484.702.418	1.909.131.189
Chi phí vật liệu quản lý			-	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	8.121.943	5.650.471	18.807.295	64.859.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.305.667	66.219.556	195.917.001	199.180.890
Chi phí dự phòng			-	2.624.738.689

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Thuế, phí và lệ phí	16.375.617	25.110.356	416.056.484	243.697.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.361.536	107.886.859	346.682.772	311.247.342
Chi phí bằng tiền khác	397.267.364	230.560.379	855.755.267	1.094.296.153
09. Thu nhập khác	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ	229.130.000		229.130.000	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình			-	-
- Tiền nợ khó đòi thu được			-	-
- Các khoản khác	56.251.949	16.792.854	113.677.607	53.699.676
Cộng	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
10. Chi phí khác	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ	39.796.489		39.796.489	-
- Các khoản bị phạt	12.502.621	20.157.972	12.502.621	72.771.692
- Các khoản chi phí khác	20.457.022	7.242.819	321.452.527	48.375.852
Cộng	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Lợi nhuận trước thuế	1.367.372.072	(383.092.876)	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
- Trừ thu nhập được miễn thuế				-
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế			-	-
- Thu nhập chịu thuế	1.367.372.072	(383.092.876)	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
- Thuế suất (%)	20	20	20	20
- Thuế phải nộp trong kỳ	0	0	0	-
- Thuế miễn giảm	0	0	0	-
- Thuế phải nộp kỳ trước				-
Tổng số thuế TN DN phải nộp	0	0	0	0

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Bùi Đức Long



Tổng Đình Thắng

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty liên kết có cổ phần chi phối chiếm 6,97% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty liên kết trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty liên kết và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty liên kết

Công nợ phải thu của Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/09/2026
1	Hợp đồng xây lắp	8.078.291.150	1.621.080.000	4.236.350.954	5.463.020.196

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau: như sau:

I Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/09/2026
1	Chi phí khác (vật tư)	1.753.803.319		-	1.753.803.319
2	Phải thu khác	33.400.000.000			33.400.000.000
	Cộng	1.753.803.319	-	-	35.153.803.319

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Bùi Đức Long



Tổng Đình Thắng

04.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 03/2026

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	4.227.035.569	8.084.077.549	5.418.635.908	124.695.953	17.854.444.979
2	Mua trong năm 2026					-
3	Đầu tư XD CB hoàn thành					-
4	Nhượng bán, thanh lý		850.471.799	767.376.545		1.617.848.344
5	Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	4.227.035.569	7.233.605.750	4.651.259.363	124.695.953	16.236.596.635
II	<u>GIA TRI HAO MÒN LUỸ KẾ</u>					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	3.808.163.572	5.131.662.814	3.545.214.993	122.345.954	12.607.387.333
2	Khấu hao đến hết quý 03/2026	35.505.456	302.938.752	185.185.398	-	523.629.606
3	Nhượng bán, thanh lý		810.675.310	767.376.545		1.578.051.855
4	Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	3.843.669.028	4.623.926.256	2.963.023.846	122.345.954	11.552.965.084
III	<u>GIA TRI CÒN LẠI CỦA TSCĐ</u>					-
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2026)	418.871.997	2.952.414.735	1.873.420.915	2.349.999	5.247.057.646
2	Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	383.366.540	2.609.679.494	1.688.235.517	2.349.999	4.683.631.551

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Tổng Đình Thắng

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 02

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	163.966.845	6.208.147.492	6.208.147.492	163.966.845
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	29.011.000			29.011.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	868.237.537	868.237.537	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	17.697.378	20.005.500	1.898.900	-409.222
Tiền thuê đất	0	367.570.688	0	367.570.688
Thuế môn bài	0	0	0	0
Cộng	867.175.754	7.463.961.217	6.210.046.392	560.139.311
b. Phải thu	-			0
Thuế giá trị gia tăng	3.457.206.420	6.150.112.843	6.208.147.492	3.399.171.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Tiền thuê đất				
Thuế khác				
Cộng	3.457.206.420	6.150.112.843	6.208.147.492	3.399.171.771

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Tổng Đình Thắng

14- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 03

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.501.132.685	19.251.601.395
- Tăng vốn trong kỳ	20.802.900.000			95.134.071	95.134.071
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
Số dư tại 31/12/2025	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466
Số dư tại 01/01/2026	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466
- Tăng vốn trong kỳ				(7.110.060.836)	(7.110.060.836)
- Giảm vốn trong kỳ					-
Số dư tại 30/09/2026	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	(3.513.794.080)	33.039.574.630

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 19 tháng 10 năm 2026
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Tổng Đình Thắng

FINANCIAL STATEMENT REPORT

Quarter 3 - 2026

(Applies to businesses that meet the going concern assumption)

Unit: Vietnamese dong

Account	Code	Notes	Closing balance 30/09/2026	Opening balance 01/01/2026
A – SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		176.327.942.897	181.624.101.253
I. Cash and Cash Equivalents	110	IV.1	1.751.413.061	35.751.113.012
1. Cash	111		1.451.413.061	27.996.113.012
2. Cash Equivalents	112		300.000.000	7.755.000.000
II. Short-term Investments	120		1.200.000.000	1.200.000.000
1. Trading Securities	121			
2. Trading Securities - Provisions	122			
3. Held-to-maturity Investments	123		1.200.000.000	1.200.000.000
4. Provision for short-term investments held to maturity (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III. Short-term Receivables	130	IV.2	116.895.326.687	82.303.770.119
1. Short-term Trade Receivables	131		67.369.504.958	64.535.160.724
2. Prepayments to Suppliers	132		16.679.343.804	7.480.539.975
3. Short-term Intra-company Receivables	133		-	0
4. Receivables Under Construction Contract Schedules	134		-	0
5. Other Short-term Receivables	135		34.266.712.698	12.273.285.941
6. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		(1.420.234.773)	-1.985.216.521
7. Shortage of Assets Awaiting Resolution	137			
IV. Inventories	140		52.883.115.728	58.694.333.118
1. Inventories	141	IV.3	53.304.767.401	59.504.092.991
2. Allowances for Decline in Value of Inventories	142		(421.651.673)	(809.759.873)
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Livestock raised for short-term, one-time production	151			
2. Seasonal or short-term, one-time crop production	152			
3. Provision for short-term biological asset losses (*)	153			

Account		Notes		
VI. Other Short-term Assets	160		3.598.087.421	3.674.885.004
1. Short-term Prepaid Expenses	161	IV.4	5.528.583	24.700.739
2. Deductible VAT	162		3.399.171.771	3.457.206.420
3. Taxes and Other Receivables from Government Budget	163		193.387.067	192.977.845
4. Short-Term Government Bonds Purchased for Resale	164			
5. Other Short-term Assets	165			
B – LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		43.410.811.911	44.099.502.560
I. Long-term Receivables	210			
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Long-term Prepayments to Suppliers	212			
3. Business capital in subsidiaries	213			
4. Long-term intercompany receivables	214			
5. Other long-term receivables	215			
6. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216			
II. Fixed Assets	220	IV.5	4.683.631.551	5.247.057.646
1. Tangible Fixed Assets	221		4.683.631.551	5.247.057.646
– Cost	222		16.236.596.635	17.854.444.979
– Accumulated Depreciation	223		(11.552.965.084)	(12.607.387.333)
2. Finance Leases	224			
– Cost	225			
– Accumulated Depreciation	226			
3. Intangible Fixed Assets	227			
– Cost	228			
– Accumulated Depreciation	229			
III. Long-Term Biological Assets	230			
1. Livestock for periodic production	231			
a) Livestock for periodic production not yet at maturity	232			
b) Livestock for periodic production reaching maturity	233			
– Cost	234			
– Accumulated Depreciation	235			
2. Long-term one-time production livestock	236			
3. Long-term seasonal or one-time production crops	237			
4. Provision for long-term biological asset losses (*)	238			

Account		Notes		
IV. Investments in Property	240		3.486.000.000	3.486.000.000
– Cost	241		3.486.000.000	3.486.000.000
– Accumulated Depreciation	242			
V. Long-Term Assets in Progress	250		-	-
1. Long-Term Work in Progress	251		-	-
2. Construction in Progress	252			
VI. Long-term Financial Investments	260	IV.6		
1. Investment in subsidiaries	261			
2. Investment in joint ventures and associated companies	262			
3. Equity investment in other entities	263			
4. Provision for long-term investment losses in other entities (*)	264			
5. Long-term investments held to maturity	265			
6. Provision for long-term investments held to maturity (*)	266			
VII. Other Long-term Assets	270		35.241.180.360	35.366.444.914
1. Long-term Prepaid Expenses	271	IV.7	35.241.180.360	35.366.444.914
2. Deferred Income Tax Assets	272			
3. Long-term Equipment & Spare Parts for Replacement	273			
4. Other Long-term Assets	274			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	280		219.738.754.808	225.723.603.813
CAPITAL SOURCE				
C – TOTAL LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		186.699.180.177	185.573.968.347
I. Short-term Liabilities	310		185.761.680.177	184.523.968.347
1. Short-term payables to suppliers	311	IV.8	90.935.830.511	89.216.403.823
2. Short-term advances from customers	312		541.960.004	8.624.468.869
3. Dividends and profits payable	313	IV.9		
4. Short-term taxes and other amounts payable to the State	314		367.781.318	886.145.545
5. Payables to employees	315		3.476.610.877	2.099.830.726
6. Short-term accrued expenses	316	IV.10	4.116.061.913	9.362.826.019
7. Short-term intercompany payables	317		-	-
8. Short-term construction contract payments	318		1.812.052.529	1.559.457.504
9. Short-term deferred revenue	319	IV.11	84.392.112.044	72.634.134.880
10. Other short-term payables	320	IV.12	74.950.127	74.950.127
11. Short-term loans and financial lease liabilities	321	IV.13	44.320.854	65.750.854

Account		Notes		
12. Short-term provisions for liabilities	322			
13. Bonus and welfare fund	323		937.500.000	1.050.000.000
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Long-term Liabilities	330		937.500.000	1.050.000.000
1. Long-term payables to suppliers	331	IV.12		
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other amounts payable to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Internal payables related to working capital	335			
6. Long-term internal payables	336			
7. Long-term deferred revenue	337			
8. Other long-term payables	338			
9. Long-term loans and financial lease liabilities	339		937.500.000	1.050.000.000
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares	341			
12. Deferred income tax payable	342			
13. Long-term provisions for liabilities	343		-	-
14. Science and technology development fund	344			
D – OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400	IV.14	33.039.574.631	40.149.635.466
1. Contributed Capital	411	IV.14a	34.000.000.000	34.000.000.000
- Contributed Capital	411a		-	-
- Preference Shares	411c		34.000.000.000	34.000.000.000
2. Capital Surplus	412		8.860.000	8.860.000
3. Conversion Options on Convertible Bonds	413		0	0
4. Other Capital	414		0	0
5. Treasury Shares	415			
6. Differences upon Asset Revaluation	416			
7. Exchange Rate Differences	417			
8. Research & Development Fund	418		2.544.508.710	2.544.508.710
9. Other Owners' Equity Funds	419		0	0
10. Undistributed After-tax Profits	420	IV.14b	(3.513.794.079)	3.596.266.756
Undistributed Earnings - Brought Forward	420a		3.596.266.757	3.501.132.685

Undistributed Earnings - Current Period	420b		(7.110.060.836)	95.134.071
TOTAL SOURCES (440= 300 + 400)	440		219.738.754.808	225.723.603.813

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT



Bui Duc Long

DIRECTOR



Tong Dinh Thang

VNECO3 ELECTRICITY CONSTRUCTION JSC
HEAD OFFICE: BLOCK TRUNG DO 3 - TRƯỜNG VINH
WARD - NGHE AN PROVINCE

INCOME STATEMENT

Quarter 3 - 2026

Unit: Vietnamese dong

Account	Code	Notes	Quarter 3		Cumulative figures from the beginning of the year to the end of Q3	
			2026	2025	2026	2025
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	1	V.1	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
2. Deductions	2	V.2				
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01-02)	10	V.3	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
4. Cost of goods sold and service rendered	11	V.4	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.758.979.218
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20 = 10-11)	20		2.519.252.348	2.463.336.225	144.464.119	5.222.276.257
6. Financial incomes	21	V.5	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
7. Financial expenses	22	V.6	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
In which: Interest expenses	23		768.137.084	1.414.346.870	4.125.306.985	4.128.136.921
8. Gain/loss from Associates	24				-	-
9. Selling expenses	25				-	-
10. General & Administrative Expenses	26	V.7	695.309.756	1.470.606.897	3.317.921.237	5.707.451.691
11. Net profit/loss from operating activities {30 - 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.154.746.255	(372.484.939)	7.079.116.806	4.350.965.784
12. Other income	31	V.8	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
13. Other expenses	32	V.9	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
14. Other profit (40=31-32)	40		212.625.817	(10.607.937)	30.944.030	67.447.868
15. Total net profit before tax (50=30+40)	50		1.367.372.072	(383.092.876)	7.110.060.836	4.418.413.652
16. Current corporate income tax expense	51	V.10		-	-	-
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Net profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.367.372.072	(383.092.876)	7.110.060.836	4.418.413.652
18.1 Net profit after tax of the parent company	61				-	-
18.2 Net profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62				-	-
19. Basic earnings per share	70		1.036	(290)	5.388	3.348
20. Diluted earnings per share	71		1.036	(290)	5.388	3.348

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT



Bùi Đức Long

DIRECTOR



Tong Đình Thang

STATEMENT OF CASH FLOW
Quarter 3 - 2026

Unit: Vietnamese dong

Account	Code	Notes	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Revenues from sales of goods and services and other revenues	01		71.387.223.912	96.649.858.420
2. Payment to suppliers	02		(97.481.272.318)	(105.664.742.588)
3. Payment to employees	03		(1.111.984.587)	(4.778.494.200)
4. Interest paid	04		(4.949.112.361)	(3.743.005.109)
5. Business income tax paid	05		(868.237.537)	(568.973.003)
6. Other receipts from operating activities	06		23.333.531.017	1.801.201.402
7. Other payments for operating activities	07		(36.405.585.903)	(9.194.827.838)
Net cash flows from operating activities (20= 01+02+03+04+05+06+07)	20		(46.095.437.777)	(25.498.982.916)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for the acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets.	21		-	-
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		236.330.000	-
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Recovery of loans given and disposal of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Investment in other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest, dividends and profit distribution received	27		213.930.662	130.981.865
Net cash flows from investing activities (30= 21+22+23+24+25+26+27)	30		450.260.662	130.981.865
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares, capital contribution from shareholders	31		-	-
2. Payments of capital contribution to owners, repurchases of shares	32		-	-
3. Short-term and long-term loans received	33		78.047.461.018	75.704.717.416
4. Repayments of loans principal	34		(66.401.983.854)	(66.569.850.072)
5. Payments for financial leasehold assets	35		-	-
6. Dividends paid, profits shared to shareholders	36		-	-
Net cash flows from financing activities (40= 31+32+33+34+35+36)	40		11.645.477.164	9.134.867.344
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50		(33.999.699.951)	(16.233.133.707)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		35.751.113.012	23.883.493.806
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60)	70		1.751.413.061	7.650.360.099

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT



Bùi Đức Long

DIRECTOR



Tong Dinh Thang

SELECTED EXPLANATORY NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Quarter 3 – 2026

I. Characteristics of Production and Business Activities

1. Ownership Structure:

VNECO3 Power Construction Joint Stock Company is a subsidiary within the parent-subsidiary group of the Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation. It was established pursuant to Decision No. 122/2003/QĐ-BCN, dated July 11, 2003, issued by the Minister of Industry, which converted the Vinh Centrifugal Concrete and Power Construction Enterprise—a unit of Power Construction Company No. 3—into Power Construction Joint Stock Company 3.3. It was subsequently renamed VNECO3 Power Construction Joint Stock Company in accordance with Decision No. 03QĐ/XLĐ3.3 HDQT, dated February 20, 2006, issued by the Chairman of the Board of Directors of Power Construction Joint Stock Company 3.3. Business Registration Number: 2900576216.

Headquarters: Trung Do 3 Quarter, Truong Vinh Ward, Nghe An Province.

Charter Capital: 34,000,000,000 VND.

Ownership Form: Joint Stock.

Charter Capital Structure as of June 30, 2026:

- Equity held by Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation: 6.97%
- Equity held by other parties: 93.03%

2. Business Lines:

- Construction and installation of power lines and transformer stations (up to 500kV), civil and industrial infrastructure, and transport and irrigation projects.
- Manufacturing of concrete products and electrical accessories.
- Mechanical processing and hot-dip galvanizing.
- Freight transport services. - Foundation treatment for construction projects.
- Extraction and trading of sand, stone, gravel, and various types of construction materials.

II. Accounting period and currency used in accounting:

The Company's third quarter accounting period begins on July 1st and ends on September 30th of each year.

Currency used: VND

III. Applicable accounting regime:

The Company carries out its accounting operations in accordance with the enterprise accounting regime issued pursuant to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance regarding the issuance of the enterprise accounting regime.

IV. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

Account	Closing balance (30/09/2026)	Opening balance (01/01/2026)
1. Cash	1.751.413.061	35.751.113.012
- Cash on hand	225.053	2.520.969
- Cash in bank	1.451.188.008	27.971.929.833
- Foreign currency deposits at banks		21.662.210
- Cash Equivalents	300.000.000	7.755.000.000
Add	1.751.413.061	35.751.113.012
02. Short-term Receivables	116.895.326.687	82.303.770.119
- Short-term Trade Receivables	67.369.504.958	64.535.160.724
- Prepayments to Suppliers	16.679.343.804	7.480.539.975
- Other Short-term Receivables	34.266.712.698	12.273.285.941
+ Advance	32.511.177.632	9.507.369.895
+ Other receivables	990.798.935	640.571.089
+ Pledge deposits	764.736.131	2.125.344.957
+ Estimate interest	-	-
- Short-term Allowances for Doubtful Debts	(1.420.234.773)	(1.985.216.521)
Add	116.895.326.687	82.303.770.119
(*) Short-term Trade Receivables		
VIETNAM Electricity construc JSC other suppliers	5.463.020.196	6.809.371.150
The Northern Power Viet Nam Projects Management Board (Vinh Yen)	6.217.222.497	6.930.757.431
The Northern Power Viet Nam Projects Management Board (Ba Thien)	13.420.808.519	13.420.808.519
Nghe An power Company - Branch of Northern Power Corporation	2.626.434.561	2.245.804.727
Finance & energy development joint stock company	327.477.774	-
Ban Mong hydro power project management board - Agrimeco's branch in Nghe An province	6.363.393.399	6.363.393.399
Southern Power Corporation Branch - Southern Power Grid Project Management Board (Duc Trong - Da Lat)	2.154.266.293	2.154.266.293
Power Development Project Management Board (Son Nam)	1.168.462.808	1.168.462.808
Northern power construction project management board - Branch of northern power corporation (Xuan Son)	1.924.887.860	1.924.887.860
Northern power construction project management board - Branch of northern power corporation (Nghì Loc)	2.906.884.542	6.198.555.866
Viet A Nghia Dan Joint Stock Company	4.163.503.354	3.972.388.687
Hoang Tien Phat Investment and Construction Joint Stock Company (Vu Quang Ha Tinh)	309.139.029	309.139.029
VNECO Investment Limited Company	15.170.064.428	167.991.285
VNECO2 Electricity construction Joint Stock Corporation	311.040.000	311.040.000
Visolan joint stock company	928.644.532	928.644.532

Linh Phuong Electromechanical Co., Ltd	671.387.726	406.830.747
Thuy Duong Construction Investment and Trading Company Limited	844.979.722	561.535.540
Other Short-term Receivables	2.397.887.718	10.661.282.851
Add	67.369.504.958	64.535.160.724
03- Inventories	53.272.638.298	59.504.092.991
- Raw materials	2.303.011.854	10.244.251.624
-Tools and equipment	26.484.960	21.373.960
- Work in progress	49.076.700.913	47.372.026.836
- Finished product	1.866.440.571	1.866.440.571
- Goods for sale		
Add inventory cost	53.272.638.298	59.504.092.991
04. Short-term Prepaid Expenses	5.528.583	24.700.739
Tools and equipment waiting for allocation		
Other short-term prepaid expenses	5.528.583	24.700.739
Add	5.528.583	24.700.739
05. Increase and decrease of fixed assets	4.683.631.551	5.247.057.646
+ Tangible Assets (Appendix 01)	4.683.631.551	5.247.057.646
- Cost	16.236.596.635	17.854.444.979
- Accumulated Depreciation	(11.552.965.084)	(12.607.387.333)
- Net book value	4.683.631.551	5.247.057.646
06. Long-Term Assets in Progress	-	-
1. Long-Term Work in Progress		
2. Construction in Progress	-	-
07. Long-term Prepaid Expenses	35.241.180.360	35.366.444.914
Tools and equipment waiting for allocation	49.143.344	68.598.283
Major repair costs of fixed assets	155.951.347	227.259.179
Other long-term prepaid expenses	36.085.669	70.587.452
Cost of arranging capital to purchase materials of the whole	35.000.000.000	35.000.000.000
Add	35.241.180.360	35.366.444.914
08. Payable to seller	90.935.830.511	88.328.003.823
8.1. Short-term Trade Payables	90.935.830.511	88.328.003.823
Hoa Thuong Company Limited	900.448.350	923.148.351
Duc Linh Construction Joint Stock Company	2.530.405.840	2.530.405.840
Viet Duc Investment, Trading and Development Joint Stock	1.127.972.910	-
Viet Thai Electric Cable Joint Stock Company		-
Mekong Rest Stop Co., Ltd	642.658.872	704.125.964
Dai Dung Electromechanical Joint Stock Company	994.764.181	994.764.181
Tin Phat Steel Production and Trading Joint Stock	1.875.674.000	1.875.674.000
ELMACO Electromechanical One Member Co., Ltd.	1.475.741.058	2.275.204.058
Sao Viet Linh Production and Trading Company Limited	35.153.803.319	35.153.803.319
Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation	980.426.013	980.426.013
VNECO2 Electricity construction Joint Stock Corporation	4.636.617.811	5.364.192.393
Nhat Quang Huy Company Limited	6.175.210.481	6.803.843.089
B&M Electrical construction trading investment company	956.830.093	
Minh Hoat Construction Company Limited	679.036.081	679.036.081
972 Construction Company Limited	849.278.866	1.197.226.475
Duc Tuan Company Limited	775.449.573	775.449.573
Branch of Binh Minh Construction and Building Materials	945.621.378	945.621.378
Mai Linh Ha Tinh Construction Joint Stock Company	1.050.229.893	1.050.229.893
HTK Construction and Installation Company Limited	6.275.136.143	6.278.336.143
Linh Ngoc Company Limited	2.643.759.299	2.643.759.299
Yen Bai Construction Joint Stock Company No. 4	1.379.558.030	1.379.558.030
Da Nang Energy Development Company Limited	1.074.682.746	1.074.682.746
Hoang Sa Electricity and Telecommunication Construction	1.203.747.414	-
Thai An Construction Investment and Trading Services	1.109.765.915	1.109.765.915
Quang Trang Design & Construction Consulting Company	931.900.751	931.900.751
Rural Construction and Development Joint Stock Company	632.708.115	-
Thuy Duong Construction Investment and Trading	1.288.564.759	1.288.564.759
Northern Power Testing Company Limited - Northern	763.996.154	763.996.154

Hung An Construction Joint Stock Company	832.418.292	1.432.418.292
VNECO2 Electricity construction Joint Stock Corporation	776.162.163	776.162.163
Other payables	10.273.262.011	8.395.708.963
Add	90.935.830.511	88.328.003.823
8.2. Long-term Trade Payables	-	-
Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation	-	-
9. Taxes & Other Payables to Government Budget (Appendix 02)	367.161.466	903.842.923
- Value Added Tax	-	-
- Corporate income Tax	-	886.145.545
- Personal income Tax	(409.222)	17.697.378
- Land rent	367.570.688	
Add	367.161.466	903.842.923
10. Short-term Accrued Expenses	4.116.061.913	9.362.826.019
'- Advance provision for audit costs 2024		
500kV Vinh Yen		
110kV Dien Chau-Do Luong-Thanh Chuong-Nghia Dan substation (Complete diagram)		
110kV Transmission Line and Substation, Hoang Long Industrial Park		
220kV Hai Duong Thermal Power Plant - 500kV Pho Noi Station Contract 550/2024	1.078.299.665	
220KV Nam Sum - Nong Cong Line (Quy Chau)		
220 kV Ba Thien transformer station (package 13)	-	2.524.095.233
Son Nam 110kV Transmission Line and Substation	383.971.802	
Nghi Loc 110kV Transmission Line and Substation	-	4.184.940.340
Phu Thuan - Binh Dai 110kV Transmission Line and Substation	2.653.790.446	2.653.790.446
11. Other payables	1.655.892.237	1.552.935.304
a. Other Short-term Payables	1.655.892.237	1.552.935.304
Other payables - Union fees	192.454.160	166.529.760
Other payables - Social insurance	488.343.601	587.215.503
Other Payables - Health Insurance		102.657.537
Other payables	914.738.446	615.917.948
Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation		
Other payables - Unemployment insurance	60.356.030	80.614.556
b. Long-term Trade Payables	-	-
Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation	-	-
12. Loans and financial leases	81.866.214.734	73.684.134.880
Short- term loan	80.891.214.734	72.634.134.880
Short-term loans from Vinh City Industrial and Commercial Bank	1.731.105.000	1.710.015.900
Short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	29.988.638.500	29.711.312.668
Short-term loan VPBank		
Short term loan TPBank	37.513.446.208	31.116.050.286
Short-term loan from MSB Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch		
Short-term loans from other organizations	11.658.025.026	10.096.756.026
- Medium term loan	975.000.000	1.050.000.000

Medium-term loan from Vinh City Industrial and		
Medium term loan TPBank	975.000.000	1.050.000.000
Add	81.866.214.734	73.684.134.880
13. Provision for payables	74.950.127	74.950.127
- Provisions for Long-term Payables	-	-
Add	-	-
- Short-term Provisions	74.950.127	74.950.127
Thai Binh Tien Hai Truc Ninh Highway	7.732.559	7.732.559
500 Kv Vung Ang Reactance Compensation Station	24.904.000	24.904.000
Ha Dong Son Tay Highway Phase 3	20.785.078	20.785.078
Ha Dong - Son Tay line	21.528.490	21.528.490
Add	74.950.127	74.950.127
14- Owners' equity	33.039.574.630	40.149.635.466
a. Equity fluctuation comparison table (Appendix 03)	(3.513.794.080)	3.596.266.756
b. Details of owner's investment capital	34.000.000.000	34.000.000.000
- Capital contribution of the Corporation	2.639.420.000	2.639.420.000
- Capital contributions of other entities	31.360.580.000	31.360.580.000
Add	34.000.000.000	34.000.000.000
C. Stocks		
- Number of shares registered for issuance	3.400.000	3.400.000
- Number of shares sold to the public	3.400.000	3.400.000
+ Common stock	3.400.000	3.400.000
- Number of shares outstanding	3.400.000	3.400.000
+ Common stock	3.400.000	3.400.000
- Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share		
d. Capital Surplus	8.860.000	8.860.000
e- Corporate funds		
- Development investment fund	2.544.508.710	2.544.508.710
Add	2.544.508.710	2.544.508.710

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Duc Long

DIRECTOR

Tong Dinh Thang

ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BUSINESS PERFORMANCE REPORT

Account	Quarter 3		Year-to-date through the end of the third quarter	
	2026	2025	2026	2025
01- Total sales and service revenue (Code 01)				
- Revenue from sale of goods and rendering of services (Code 10)	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
<u>In there:</u>				
- Construction Revenue	9.871.990.874	39.949.680.993	58.608.303.143	85.971.555.146
- Industrial production Revenue	21.018.519	31.046.296	185.452.519	163.246.296
- Other Revenue	184.000.000	14.416.500.541	15.402.830.418	24.846.454.033
Add	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
02- Deductions				
<i>In which: Returned goods</i>				
03. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10.077.009.393	54.397.227.830	74.196.586.080	110.981.255.475
- Construction Revenue	9.871.990.874	39.949.680.993	58.608.303.143	85.971.555.146
- Industrial production Revenue	21.018.519	31.046.296	185.452.519	163.246.296
- Other Revenue	184.000.000	14.416.500.541	15.402.830.418	24.846.454.033
04- Cost of goods sold and service rendered (Code 11)	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.019.280.207
<u>In which:</u>				
- Construction cost	7.461.690.084	37.512.307.548	58.821.404.799	80.244.752.471
- Industrial production cost	22.503.066	33.067.947	224.249.450	168.536.524
- Cost of Other business activities	73.563.895	14.388.516.110	15.006.467.712	24.605.991.212
Add	7.557.757.045	51.933.891.605	74.052.121.961	105.019.280.207
05. Financial incomes (Code 21)	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
- Bank and loan interest	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
- Profit from selling shares			0	0
- Dividends and profits received			0	0
Add	93.224.112	49.132.603	213.930.662	262.346.571
06. Financial expenses (Code 22)	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
Loan interest	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
- Payment discount			0	0
Add	762.420.449	1.414.346.870	4.119.590.350	4.128.136.921
07 - Selling expenses (Code 25)				
08 - General & Administrative Expenses	695.309.756	1.470.606.897	3.317.921.237	6.447.150.702
Management staff costs	86.877.629	1.035.179.276	1.484.702.418	1.909.131.189
Material cost management			-	-
Office supplies costs	8.121.943	5.650.471	18.807.295	64.859.002
Fixed asset depreciation costs	65.305.667	66.219.556	195.917.001	199.180.890
Contingency costs			-	2.624.738.689
Taxes, fees and charges	16.375.617	25.110.356	416.056.484	243.697.437
Outsourcing service costs	121.361.536	107.886.859	346.682.772	311.247.342
Other cash expenses	397.267.364	230.560.379	855.755.267	1.094.296.153
09. Other income	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
- Liquidation and sale of fixed assets	229.130.000		229.130.000	-
- Refund of Construction warranty reserve			0	0

- Bad debt recovery			-	-
- Other items	56.251.949	16.792.854	113.677.607	53.699.676
Add	285.381.949	16.792.854	342.807.607	53.699.676
10. Other expenses	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
- Liquidation costs and residual value of fixed assets	39.796.489		39.796.489	0
- Penalties	12.502.621	20.157.972	12.502.621	72.771.692
- Other expenses	20.457.022	7.242.819	321.452.527	48.375.852
Add	72.756.132	27.400.791	373.751.637	121.147.544
11. Current corporate income tax expense				
Profit before tax	1.367.372.072	- 383.092.876	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
- Minus tax-exempt income				0
- Expenses are not deductible from taxable income			-	-
- taxable income	1.367.372.072	- 383.092.876	(7.110.060.836)	(4.418.413.652)
- Tax rate (%)	20	20	20	20
- tax payable during the period	-	-	0	0
- tax exemption	-	-	0	0
- tax payable from previous period				0
Total corporate income tax payable			0	0

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT

Bùi Đức Long

DIRECTOR



Tong Dinh Thang



VI. OTHER INFORMATION
Information about related parties:

Stakeholders include:

Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (VNECO) is an affiliated company with controlling shares accounting for 6,97% of the Company's registered charter capital.

The Company's main transactions with its Associates during the financial period from July 1, 2026 to oct 30, 2026 include:

+ Implement economic contracts between the affiliated company and the company, and at the same time settle the completed Construction volume and pay debts to the affiliated company.

The Company's receivables from Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (VNECO) as of September 30, 2026 are as follows:

Ordinal number	Content	Balance 01/01/2026	Increased generation	Decreased generation	Balance 30/09/2026
1	Construction contract	8.078.291.150	1.621.080.000	4.236.350.954	5.463.020.196

The Company's liabilities to the Company and Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (VNECO) as of September 30, 2026 are as follows:

1. Vietnam Electricity construc JSC other suppliers

Ordinal number	Content	Balance 01/01/2026	Increased generation	Decreased generation	Balance 30/09/2026
3	Other costs	1.753.803.319		-	1.753.803.319
4	Other receivables	33.400.000.000			33.400.000.000
	Cộng	1.753.803.319	-	-	35.153.803.319

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Duc Long

DIRECTOR

Tong Dinh Thang

04. INCREASE AND DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS IN THE FOURTH Q3/2026

ORDINAL NUMBER	CONTENT	HOUSE ARCHITECTURE	MACHINERY AND EQUIPMENT	MEANS OF TRANSPORT	MANAGEMENT EQUIPMENT	TOTAL
I	<u>ORIGINAL PRICE</u>					
1	Beginning balance (01/01/2026)	4.227.035.569	8.084.077.549	5.418.635.908	124.695.953	17.854.444.979
2	Buy in 2026					-
3	Basic construction investment completed					-
4	For sale		850.471.799	767.376.545		1.617.848.344
5	Ending balance (30/09/2026)	4.227.035.569	7.233.605.750	4.651.259.363	124.695.953	16.236.596.635
II	<u>ACCUMULATED DEPRECIATION</u>					
1	Beginning balance (01/01/2026)	3.808.163.572	5.131.662.814	3.545.214.993	122.345.954	12.607.387.333
2	Depreciation until the end of the Second quarter of 2026	35.505.456	302.938.752	185.185.398	-	523.629.606
3	For sale		810.675.310	767.376.545		1.578.051.855
4	Ending balance (30/09/2026)	3.843.669.028	4.623.926.256	2.963.023.846	122.345.954	11.552.965.084
III	<u>RESIDUAL VALUE OF FIXED ASSETS</u>					
1	Beginning balance (01/01/2026)	418.871.997	2.952.414.735	1.873.420.915	2.349.999	5.247.057.646
2	Ending balance (30/09/2026)	383.366.540	2.609.679.494	1.688.235.517	2.349.999	4.683.631.551

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Duc Long

DIRECTOR

Tống Đình Thắng

09. Taxes and other payments to the state

Appendix 02

09. Taxes and other payments to the state	Beginning balance (01/01/2026)	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Ending balance (30/09/2026)
a. Must be paid				
Value Added Tax	163.966.845	6.208.147.492	6.208.147.492	163.966.845
Current value added tax	29.011.000			29.011.000
Corporate income tax	868.237.537	868.237.537	0	0
Personal income tax	17.697.378	20.005.500	1.898.900	-409.222
Land rent	0	367.570.688	0	367.570.688
Business license tax	0	0	0	0
Add	867.175.754	7.463.961.217	6.210.046.392	560.139.311
b. Receivables	-			0
Value Added Tax	3.457.206.420	6.150.112.843	6.208.147.492	3.399.171.771
Corporate income tax				
Personal income tax				
Land rent				
Other taxes				
Add	3.457.206.420	6.150.112.843	6.208.147.492	3.399.171.771

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Duc Long

DIRECTOR

Tong Dinh Thang

14. OWNERS' EQUITY

Appendix 03

a- Equity fluctuation comparison table	Contributed capital (Equity of owners)	Research & Development Fund	Capital surplus	Retained earnings	ADD
Beginning balance (01/01/2025)	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.501.132.685	19.251.601.395
- Capital increase during the period	20.802.900.000			95.134.071	95.134.071
- Decrease Capital during the period				-	-
Ending balance (31/12/2025)	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466
Beginning balance (01/01/2026)	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	3.596.266.756	40.149.635.466
- Capital increase during the period				(7.110.060.836)	(7.110.060.836)
- Decrease Capital during the period					-
Ending balance (30/06/2026)	34.000.000.000	2.544.508.710	8.860.000	(3.513.794.080)	33.039.574.630

19-Oct-2026

CHIEF ACCOUNTANT



Bui Duc Long

DIRECTOR



Tong Dinh Thang